

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH “DU HỌC BÁN PHẦN” BẬC ĐẠI HỌC: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU VỀ NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở MỘT SỐ TỈNH THUỘC KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Lý Kiều Chinh

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Vĩnh Long
Email: chinhlk@ueh.edu.vn

Article history

Received: 22/9/2021

Accepted: 24/10/2021

Published: 05/11/2021

Keywords

Enrolling in an inter-university transfer program, students, university

ABSTRACT

Enrolling in an inter-university transfer program is a suitable form of studying abroad in the current situation of the Covid-19 pandemic. A better understanding of the factors that contribute to or hinder intention to study abroad is important for increasing student engagement. The purpose of this paper is to determine the factors affecting the intention of studying abroad and the level of impact of each factor. Through the survey results of 288 high school students studying in some provinces in Mekong Delta, the main data analysis methods used include Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis (EFA), confirmatory factor analysis (CFA), and linear structural model (SEM) have identified three factors affecting the intention to study abroad, including (1) attitude, (2) influence, (3) risk.

1. Mở đầu

Khi toàn cầu hóa diễn ra, các nhà giáo dục ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của sinh viên đạt được nền giáo dục toàn cầu và kết quả là các chương trình học tập ở nước ngoài đã phát triển phổ biến tại các trường đại học trên cả nước. Du học là cơ hội để học sinh (HS) hiểu thêm về bản thân, xây dựng sự tự tin, gặp gỡ những người mới và trải nghiệm những nền văn hóa mới cùng với nhiều kết quả tích cực khác. Du học được coi là “xương sống” để sản sinh ra một công dân tiềm năng hoạt động hiệu quả trong xã hội và đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và quốc gia (Rashidah và Rambely, 2016). Theo số liệu thống kê của Cục Hợp tác Quốc tế, Bộ GD-ĐT, năm 2020 đang có khoảng 190.000 lưu HS Việt Nam đang học tập, nghiên cứu tại nước ngoài. Trong đó, khu vực châu Âu 40.000. Các nước có nhiều lưu HS Việt Nam là Anh 12.000, Đức 7.500, Pháp 6.500, Liên bang Nga 6.000, Phần Lan 2.500, Ý 1.100, Hà Lan 1.000, Tây Ban Nha 600, Hungary 550. Châu Mỹ khoảng 50.000 lưu HS Việt Nam đang du học; trong đó, Mỹ có 29.000, Canada 21.000. Châu Á 70.000. Châu Đại dương trên 32.000, trong đó Australia 30.000, New Zealand 2.500. Châu Phi có khoảng 50 lưu HS. Tuy nhiên, với tình hình dịch bệnh phức tạp như hiện nay, vấn đề cho con du học gặp nhiều khó khăn. Hình thức du học bán phần của một số trường đại học tại Việt Nam liên kết với các trường đại học tại nước ngoài, người học sẽ học các môn đại cương tại Việt Nam trong một, hai năm và học các môn chuyên ngành tại nước ngoài vừa để người học chuẩn bị tốt kiến thức, kỹ năng trước khi du học,... được xem là giải pháp lựa chọn tối ưu đối với mơ ước được du học của nhiều HS hiện nay.

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh/ thành, là vùng đất có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế, nhất là về sản xuất lương thực, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản nhưng gặp nhiều khó khăn trong phát triển giáo dục, hầu hết các chỉ tiêu về giáo dục của vùng đều thấp hơn chỉ tiêu chung của cả nước. Do đó, con đường du học giúp người học có cơ hội tiếp cận với những môi trường giáo dục hiện đại, tiên tiến trên thế giới, đây là nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần quan trọng cho sự phát triển của quê hương, đất nước. Việc xác định các yếu tố tác động đến ý định du học và mức độ tác động của từng yếu tố đóng vai trò quan trọng nhằm nâng cao sự hiểu biết tốt hơn về các yếu tố góp phần vào hoặc cản trở ý định du học, từ đó làm gia tăng số lượng tham gia các chương trình du học bán phần bậc đại học tại khu vực này.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Lý thuyết về hành động hợp lý của Ajzen và Fishbein (1975) và lý thuyết hành vi có hoạch định của Ajzen (1991) là những điểm nổi bật trong các tài liệu nghiên cứu về lý thuyết về người tiêu dùng, nhưng nó giúp xác định một số biến số (ví dụ: thái độ, niềm tin và ảnh hưởng của những người khác) trong lĩnh vực giáo dục. Peterson (2003) đã

nghiên cứu về các yếu tố góp phần vào quá trình quyết định du học của sinh viên. Mô hình này dựa trên trên thuyết hành động hợp lí của Fishbein và Ajzen (1975). Peterson đã sử dụng lí thuyết này để giải thích quyết định đi du học của một sinh viên, các yếu tố được phân tích là thái độ đối với du học và chuẩn chủ quan về học tập ở nước ngoài dẫn đến ý định du học của sinh viên. Nghiên cứu sự khác biệt giữa người nộp đơn và người không nộp đơn liên quan đến quyết định nộp hồ sơ đi du học của Booker (2001) đã xác định các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đi du học theo thứ tự ưu tiên được tìm thấy là: (1) Ảnh hưởng của giảng viên và cố vấn; (2) Nhận thức rằng du học sẽ trì hoãn việc tốt nghiệp; (3) Tài chính; (4) Ảnh hưởng của gia đình và bạn bè; (5) Nhu cầu về một nghỉ du lịch trong thời gian học đại học; (6) Tìm hiểu về thế giới và bản thân; (7) Điểm trung bình và nước ngoài yêu cầu ngôn ngữ; (8) Giúp ích cho triển vọng nghề nghiệp trong tương lai; (9) Hạn chế trong học tập. Các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định du học và sự tham gia có nhận thấy rằng, cha mẹ và bạn bè đồng trang lứa đã ảnh hưởng đến quyết định tham gia học tập của HS ở nước ngoài (Booker, 2001; Chieffo, 2000; Loberg, 2012; Lozano, 2008; Peterson, 2003; Shirley, 2006). Các nghiên cứu cho thấy, sinh viên được gia đình và bạn bè khuyến khích có nhiều khả năng tham gia du học hơn (Booker, 2001); tiếp xúc với các chương trình học tập cá nhân ở nước ngoài hoặc các thành viên trong gia đình ảnh hưởng tích cực đến quyết định đi du học của HS (Miller, 2004); và quyết định tham gia du học bị ảnh hưởng rất nhiều từ phụ huynh (Chieffo, 2000; Shirley, 2006). Quyết định đi du học thường phụ thuộc vào sự đánh giá của nhiều các yếu tố rủi ro quốc tế. Nhiều rủi ro khác nhau bao gồm những lo ngại về kinh tế, dịch bệnh, bất ổn chính trị, và nguy cơ khủng bố. Trong khi các rủi ro quốc tế được cho là có một số ảnh hưởng đến quyết định đi du học (Toncar và cộng sự, 2006). Booker (2001) đã tìm thấy những sinh viên không tham gia du học bày tỏ nỗi sợ hãi bị cô đơn, xa lánh hoặc không an toàn. Những người khác đã nhận thấy rằng một số sinh viên lo sợ việc tham gia du học sẽ làm trì hoãn việc tốt nghiệp (Booker, 2001; Kasravi, 2009; Shirley, 2006).

Bên cạnh đó, theo nghiên cứu Phan Anh Tú và Trịnh Thúy Hằng (2016), mô hình gồm 6 nhân tố nghiên cứu về ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ khi được kiểm soát bởi biến “Sự yêu thích du học” cho thấy tác động từ thấp đến cao bao gồm: (1) Động lực văn hóa có ảnh hưởng nhiều nhất; (2) Nguồn lực thông tin; (3) Động cơ thành đạt; (4) Áp lực xã hội; (5) Đặc điểm cá nhân; (6) Nguồn lực tài chính.

Trên cơ sở lí thuyết được tổng hợp, mô hình nghiên cứu được chúng tôi đề xuất như ở hình 1 gồm có 4 yếu tố (niềm tin, ảnh hưởng, thái độ, rủi ro) ảnh hưởng đến ý định du học.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện ở đối tượng là HS đang học ở các Trường THPT tại một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cỡ mẫu được tính dựa trên nguyên tắc 5:1 (Nguyễn Đình Thọ, 2011), nghĩa là cứ 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát (có 30 biến đo lường). Tuy nhiên, để đảm bảo đủ tin cậy cao nên chọn cỡ mẫu là 300. Mẫu được chọn bằng phương pháp thuận tiện, dựa trên sự sẵn lòng và tự nguyện cung cấp thông tin của HS. Bảng câu hỏi trực tuyến với thang đo Likert 5 bậc, được tạo trên Google form được gửi đến Zalo, Facebook để mời HS tham gia cung cấp dữ liệu. Thời gian tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp từ tháng 6-7/2021, dữ liệu được sàng lọc, phân tích trên phần mềm SPSS 20 và AMOS 20. Các phương pháp phân tích dữ liệu gồm: Kiểm định Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), sau đó, thang đo tiếp tục được kiểm định (độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt) bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình lí thuyết và các giả thuyết.

2.2. Kết quả và bàn luận

Dữ liệu được thu thập từ 300 HS được sàng lọc, kiểm tra tính xác thực, kết quả còn 288 mẫu đạt yêu cầu. Số liệu mô tả thống kê cho thấy:

- Về giới tính, có 124 nữ (chiếm 43,1%) và 164 nam chiếm 56,9%.
- Về trình độ của HS, có 19 HS lớp 10 (6,6%); 91 HS lớp 11 (31,6%) và 178 HS lớp 12 (61,8%).
- Về phân bố theo địa phương: có 216 HS ở Vĩnh Long (75%); 29 HS ở Hậu Giang (10,1%); 19 HS ở Kiên Giang (6,6%); 13 HS ở An Giang (4,5%); còn lại là HS các tỉnh Đồng Tháp, Sóc Trăng (3,8%).
- Về lĩnh vực làm việc của ba hoặc mẹ (người tạo thu nhập chính cho gia đình): 33 người làm việc tổ chức, cơ quan Nhà nước (11,5%); 28 người làm việc tổ chức, doanh nghiệp tư nhân (9,7%); 6 người làm việc tổ chức, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, liên doanh (2,1%); 7 người là chủ doanh nghiệp (2,4%); 91 người là hộ kinh doanh (31,6%) và lĩnh vực khác là 123 người (42,7%).
- Về thu nhập trung bình của ba hoặc mẹ (người tạo thu nhập chính cho gia đình): 248 người có thu nhập trung bình dưới 20 triệu đồng/tháng (86,1%); 22 người có thu nhập trung bình từ 20 đến dưới 40 triệu đồng/tháng (7,6%);

14 người có thu nhập trung bình từ 40 đến dưới 60 triệu đồng/tháng (4,9%) và 4 người có thu nhập trung bình trên 80 triệu đồng/tháng (1,4%).

- Về hiểu biết của hình thức du học bán phần: có 263 HS hiểu đúng (91,3%) và 25 HS hiểu chưa đúng (8,7%).

- Về lợi ích của hình thức du học bán phần: 5 HS hoàn toàn không đồng ý (1,7%); 3 HS không đồng ý (1,0%); 57 HS không có ý kiến (19,8%); 149 HS đồng ý (51,7%); 74 HS hoàn toàn đồng ý (25,7%).

Dữ liệu từ mẫu nghiên cứu được phân tích bằng phương pháp Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và kiểm định mối tương quan của các biến thành phần (biến quan sát) so với biến tổng, các biến tổng gồm: (1) Niềm tin (BEL); (2) Ảnh hưởng (INF); (3) Thái độ (ATT); (4) Rủi ro (RIS); (5) Ý định (INT). Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha ở bảng 1 ghi nhận hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.781-0.852 cho thấy mối quan hệ các biến quan sát (items) với biến tổng đạt độ tin cậy. Ngoài ra, hệ số tương quan của từng biến quan sát (items) so với biến tổng đều lớn hơn 0.3 (Nunnally and Burnstein, 1994), mối tương quan của biến thành phần và biến tổng cao, thang đo đạt độ tin cậy cao.

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha các thang đo thành phần

Biến quan sát	Mã	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo niềm tin (BEL), hệ số Cronbach's Alpha = 0.839					
Du học sẽ mở rộng tầm mắt của tôi	BEL1	20.82	7.405	.638	.809
Du học sẽ làm cho tôi độc lập hơn.	BEL2	20.96	7.260	.662	.804
Du học sẽ cho tôi trải nghiệm sâu sắc một nền văn hóa khác.	BEL3	20.85	7.512	.650	.807
Du học sẽ cải thiện kỹ năng ngoại ngữ của tôi.	BEL4	20.67	7.475	.650	.807
Du học sẽ làm cho tôi dễ tiếp cận hơn với các nhà tuyển dụng trong tương lai.	BEL5	20.99	7.279	.641	.808
Bằng cấp quốc tế sẽ giúp tôi có một công việc với mức lương cao	BEL6	21.09	7.518	.483	.844
Thang đo Ảnh hưởng (INF), hệ số Cronbach's Alpha = 0.852					
Thông tin du học đăng trên Website hoặc qua tham dự các hội thảo về du học có ảnh hưởng rất lớn đến việc tôi sẽ du học.	INF1	12.34	9.612	.626	.832
Ba, mẹ (người thân) của tôi có ảnh hưởng rất lớn đến việc tôi sẽ du học.	INF2	12.19	8.485	.664	.823
Thầy, cô ở Trường THPT có ảnh hưởng việc tôi sẽ du học.	INF3	12.67	9.017	.689	.815
Nhận xét của cựu du HS về việc du học tại một trường nào đó ảnh hưởng việc tôi sẽ du học.	INF4	12.42	8.844	.669	.820
Bạn bè có ảnh hưởng việc tôi sẽ du học.	INF5	12.34	9.612	.626	.832
Thang đo Thái độ (ATT), hệ số Cronbach's Alpha = 0.827					
Tôi du học để thỏa mãn cá nhân.	ATT1	6.75	3.333	.621	.826
Tôi khao khát du học để có bằng cấp quốc tế.	ATT2	6.45	3.127	.757	.687
Du học là điều tôi mong muốn.	ATT3	6.35	3.351	.680	.766
Thang đo Rủi ro (RIS), hệ số Cronbach's Alpha = 0.781					
Thời gian hoàn thành chương trình học của tôi có thể bị chậm.	RIS1	14.19	7.052	.365	.803
Tôi lo ngại có thể đạt điểm thấp trong quá trình học tập.	RIS2	13.93	6.005	.661	.703

Tôi đi du học sẽ tốn nhiều chi phí và gây nợ.	RIS3	14.26	6.493	.588	.730
Tôi không hiểu về luật pháp và văn hóa nước ngoài.	RIS4	13.99	6.286	.597	.726
Tôi sẽ gặp rủi ro về an toàn và sức khỏe.	RIS5	13.95	6.297	.586	.730

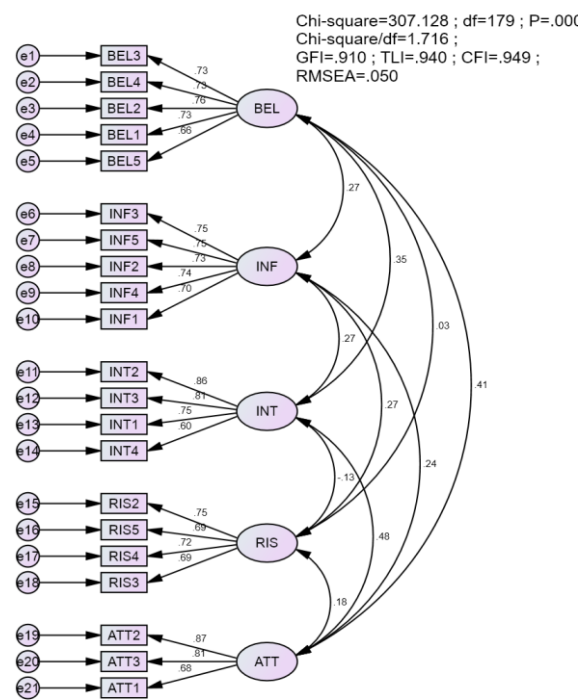
Thang đo Ý định (INT), hệ số Cronbach's Alpha = 0.84

Tôi đã xem xét về việc sẽ đi du học.	INT1	8.00	5.070	.671	.798
Tôi có ý định du học trong thời gian tới.	INT2	8.41	4.961	.744	.765
Tôi đã lên kế hoạch chuẩn bị tốt các điều kiện để đi du học.	INT3	8.51	5.024	.724	.774
Gia đình bắt buộc tôi đi du học.	INT4	9.00	5.704	.557	.844

Qua phân tích, nhân tố EFA lần cuối với 21 biến quan sát sau khi đã loại bỏ biến BEL6 và biến RIS1 vì có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5. Các kiểm định vẫn được đảm bảo như sau: Hệ số KMO = 0.838 nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1; Kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát ($\text{sig.} = 0,000 < 0,05$) chứng tỏ các biến có tương quan chặt chẽ với nhau; tổng phương sai trích = 56.627% (> 50%) đạt yêu cầu và cho biết 5 nhóm nhân tố giải thích được 56.627% độ biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp. Do đó, 5 nhóm nhân tố được hình thành như bảng 2:

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

	Factor				
	1	2	3	4	5
BEL3	.793				
BEL4	.769				
BEL2	.740				
BEL1	.733				
BEL5	.583				
INF3		.779			
INF5		.776			
INF2		.733			
INF4		.721			
INF1		.616			
INT2			.863		
INT3			.848		
INT1			.703		
INT4			.595		
RIS2				.768	
RIS5				.704	
RIS4				.688	
RIS3				.667	
ATT2					.906
ATT3					.728
ATT1					.725



Hình 2. Kết quả phân tích CFA

Kết quả phân tích CFA cho mô hình tối hạn được trình bày ở hình 2 với giá trị thống kê Chi-bình phương là 307.128 với 179 bậc tự do, giá trị $p=0.000$. Nếu điều chỉnh theo bậc tự do có $\text{CMIN}/df=1.716 < 5$, đạt yêu cầu cho độ tương thích. Các chỉ tiêu khác như $\text{TLI}=0.94 > 0.9$; $\text{CFI}=0.949 > 0.9$ và $\text{RMSEA}=0.05 < 0.08$ đều đạt yêu cầu. Vì vậy, có thể kết luận: Mô hình đạt được độ tương thích.

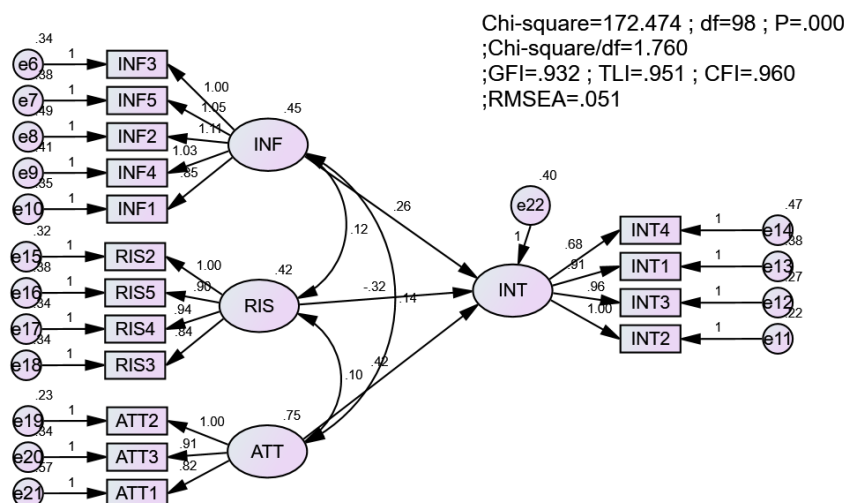
Kết quả ở bảng 3 (trang bên) cho thấy, trọng số hồi quy đã chuẩn hóa đều lớn hơn 0.5; độ tin cậy tổng hợp đều lớn hơn 0,8 cho thấy thang đo đạt độ tin cậy. Phương sai trung bình được trích đều lớn hơn 0.5 cho thấy thang đo có tính hội tụ.

Bảng 3. Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo

Thành phần	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích	Kết quả
		Cronbach's Alpha	Tổng hợp		
Niềm tin (BEL)	5	0,844	0,845	0,521	Đạt yêu cầu
Ảnh hưởng (INF)	5	0,852	0,854	0,539	Đạt yêu cầu
Thái độ (ATT)	3	0,827	0,833	0,628	Đạt yêu cầu
Rủi ro (RIS)	4	0,803	0,804	0,507	Đạt yêu cầu
Ý định (INT)	4	0,84	0,844	0,578	Đạt yêu cầu

Kiểm tra chỉ số điều chỉnh MII thể hiện hiệp phương sai giữa mỗi cặp câu hỏi nhỏ hơn 15 cho thấy, không có câu hỏi dư thừa tồn tại trong mô hình.

Phân tích SEM đã loại bỏ thành phần niềm tin (BEL) không có ý nghĩa trong mô hình. Kết quả ở hình 3 cho thấy, giá trị thống kê Chi-bình phương là 172.474 với 98 bậc tự do, giá trị $p=0.000$. Nếu điều chỉnh theo bậc tự do có $CMIN/df=1.760 < 5$, đạt yêu cầu cho độ tương thích. Các chỉ tiêu khác như $TLI=0.951 > 0.9$; $CFI=0.96 > 0.9$ và $RMSEA=0.051 < 0.08$ đều đạt yêu cầu.



Hình 3. Kết quả mô hình SEM

Yếu tố thái độ (ATT) có tác động dương đến ý định du học (INT), với mức độ tác động lớn nhất là 0.42, mối tương quan có ý nghĩa với độ tin cậy 99%, nghĩa là khi yếu tố thái độ của người học tăng lên một đơn vị, sẽ tác động gia tăng 0.42 đến ý định du học.

Yếu tố ảnh hưởng (INF) có tác động dương đến ý định du học (INT), với mức độ tác động là 0.26, mối tương quan có ý nghĩa với độ tin cậy 99%, nghĩa là khi yếu tố ảnh hưởng của người học tăng lên một đơn vị, sẽ tác động gia tăng 0.26 đến ý định du học.

Yếu tố rủi ro (RIS) có tác động âm đến ý định du học (INT), với mức độ tác động là 0.32, mối tương quan có ý nghĩa với độ tin cậy 99%, nghĩa là khi yếu tố rủi ro của người học tăng lên một đơn vị, sẽ tác động giảm 0.32 đến ý định du học.

3. Kết luận

Nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định du học bán phần bậc đại học gồm có 4 yếu tố là niềm tin, thái độ, ảnh hưởng và rủi ro: trường hợp nghiên cứu về nhận thức của HS THPT ở một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với cỡ mẫu 288 HS. Kết quả nghiên cứu đã xác định 3 yếu tố tác động đến ý định du học bán phần bậc đại học là thái độ, ảnh hưởng và rủi ro. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, HS có thái độ tích cực với ý định du học, mong muốn, khao khát du học để thỏa mãn cá nhân cũng như có bằng cấp quốc tế. Thông tin du học đăng trên Website, tham dự các hội thảo, người thân, nhận xét của cựu du HS, bạn bè có ảnh hưởng rất lớn đến ý định du học. Tuy nhiên, những rủi ro mang lại như đạt điểm thấp trong quá trình học tập, du học sẽ tốn nhiều chi phí và gây nợ, không hiểu về luật pháp và văn hóa nước ngoài, rủi ro về an toàn và sức khỏe là những rào cản cho ý định du học của HS. Với những thông tin này đã góp phần cung cấp cơ sở

lí luận về thang đo của các thành phần tác động đến ý định, xác lập cơ sở cho định hướng chiến lược truyền thông của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đại học nhằm gia tăng số lượng HS tham gia vào chương trình du học bán phần.

Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ giới hạn ở một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhưng kích thước mẫu phân phối chưa đồng đều giữa các tỉnh, chủ yếu là ở tỉnh Vĩnh Long và mỗi địa phương sẽ có đặc trưng riêng, do đó cần có các nghiên cứu lặp lại ở những tỉnh khác để đạt được mức độ tổng quan hơn về ý định du học bán phần của HS.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Booker, R. (2001). *Differences between applicants and non - applicants relevant to the decision to apply to study abroad*. (Unpublished doctoral dissertation). University of Missouri, Columbia, MO.
- Chieffo, L. P. (2000). *Determinants of student participation in study abroad programs at the University of Delaware: A quantitative study*. Unpublished doctoral dissertation. University of Delaware, Newark, DE.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu với SPSS (tập 2)*. NXB Hồng Đức.
- Kasravi, J. (2009). *Factors influencing the decision to study abroad for students of color: Moving beyond the barriers*. Unpublished doctoral dissertation, University of Minnesota, Minneapolis, MN.
- Loberg, L. (2012). *Exploring factors that lead to participation in study abroad* (Doctoral dissertation). Retrieved from University of California eScholarship (Item 6jg575sg).
- Lozano, J. E. (2008). *Exploring students' decisions regarding studying abroad: A study of private university students in south Texas*. Dissertation Abstracts International, 69(03). (UMI No. 3305622).
- Miller, L. R. (2004). *Undergraduate participation in study abroad, internship, and research programs: Cultural capital variables*. Doctoral dissertation, University of California, Los Angeles. Dissertation Abstracts International, 65(11), 4129.
- Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động - Xã hội.
- Peterson, D. L. (2003). *The decision to study abroad: Contributing factors and implications for communication strategies*. Unpublished doctoral dissertation, Michigan State University, East Lansing, MI.
- Phan Anh Tú, Trịnh Thúy Hằng (2016). Ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 122-129.
- Rashidah, M., & Rambely, N. A. S. (2016). *Studying abroad: Malay students attitude towards the UK education system and personal adjustment*. Proceeding of ICECRS, 479-492.
- Shirley, S. (2006). *The gender gap in post-secondary study abroad: Understanding and marketing to male students*. (Unpublished doctoral dissertation). University of North Dakota, Grand Forks, SD.
- Toncar, Mark F., Jane S. Reid, & Cynthia E. Anderson (2006). *Perceptions and Preferences of Study Abroad*, *Journal of Teaching in International Business*, 17, 61-80.